SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

BỆNH VIỆN TỪ DŨ
TU DU HOSPITAL

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ

THEO THÔNG TƯ SỐ 13/2019/TT-BYT NGÀY 05/7/2019 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA TT39/2018/TT-BYT

(Áp dụng từ ngày 20/8/2019)

Đơn vị tính: **VND**

	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ
I.	KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH	
1	Khám bệnh chuyên khoa	38.700
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200.000
II.	KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH	
1	Ngày điều trị hồi sức tích cực-ICU (chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có)	705.000
2	Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu, chống độc (chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có)	427.000
3	Ngày giường bệnh nội khoa Ung Thư (Nội Khoa Loại 1)	226.500
4	Ngày giường bệnh nội khoa Nhi (Nội Khoa Loại 1)	226.500
5	Ngày giường bệnh nội khoa: phụ sản không mổ (Nội Khoa Loại 2)	203.600
6	Ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại đặc biệt (Ngoại Khoa Loại 1)	303.800
7	Ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại 1 (Ngoại Khoa Loại 2)	276.500
8	Ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại 2 (Ngoại Khoa Loại 3)	241.700
9	Ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại 3 (Ngoại Khoa Loại 4)	216.500
III.	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
	SIÊU ÂM	
1	Siêu âm	43.900
2	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181.000
3	Siêu âm Doppler thai nhi (thai,nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	222.000
4	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung (Non-stresstest)	55.000
	CHỤP X-QUANG SỐ HÓA	
1	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400
2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200
3	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000
4	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	411.000
5	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	609.000
6	Chụp X - quang vú định vị kim dây	386.000
	CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH, CHỤP MẠCH, CỘNG HƯỞNG TỪ	
1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.311.000
2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.214.000
	MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC	
1	Đo mật độ xương 2 vị trí	141.000
2	Mammography (1 bên)	94.200
IV.	CÁC THỦ THUẬT, DỊCH VỤ NỘI SOI	
1	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	405.000
2	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	207.000
3	Chọc dò tuỷ sống	107.000
4	Chọc hút khí màng phổi	143.000
5	Rửa dạ dày	119.000
6	Cắt chỉ	32.900
7	Thông đái	90.100
8	Thụt tháo phân hoặc đặt sonde hậu môn	82.100
9	Chọc hút hạch hoặc u	110.000
10	Chọc hút tế bào tuyến giáp	110.000
11	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	137.000
12	Chọc rửa màng phổi	206.000
13	Chọc hút khí màng phổi	143.000
14	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	92.900
15	Rửa bàng quang	198.000
16	Nong niệu đạo và đặt thông đái	241.000
17	Sinh thiết hạch hoặc u	262.000
18	Nội soi ổ bụng	825.000
19	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982.000
20	Mở khí quản	719.000
21	Thở máy (01 ngày điều trị)	559.000
22	Đặt catheter động mạch quay	546.000
23	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479.000

	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ
24	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.104.000
25	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000
26	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	152.000
27	Đặt sonde dạ dày	90.100
28	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653.000
29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000
30	Đặt sonde JJ niệu quản	917.000
31	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	57.600
32	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400
33	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	134.000
34	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179.000
35	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	240.000
36	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178.000
37	Rửa dạ dày	119.000
	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
1	Tập vận động toàn thân	46.900
2	Xoa bóp bấm huyệt	65.500
3	Siêu âm điều trị (1 ngày)	68.800
4	Điện từ trường	38.400
5	Hồng ngoại	35.200
6	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	45.300
7	Tập do cứng khớp	45.700
8	Tập do liệt ngoại biên	28.500
9	Tập do liệt thần kinh trung ương	41.800
10	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	59.500
11	Tập nuốt (không sử dụng máy)	128.000
12	Tập vận động toàn thân	46.900
13	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	29.000
14	Vật lý trị liệu chỉnh hình	30.100
15	Vật lý trị liệu hô hấp	30.100
16	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	30.100
18	Xoa bóp cục bộ bằng tay	41.800
19	Xoa bóp toàn thân	50.700
V.	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
1	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	186.000
2	Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000
3	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.721.000
4	Bóc nhân xơ vú	984.000
5	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.726.000
6	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.761.000
7	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117.000
8	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.109.000
9	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.550.000
10	Cắt u thành âm đạo	2.048.000
11	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.111.000
12	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4.803.000
13	Chích áp xe tầng sinh môn	807.000
14	Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000
15	Chích áp xe tuyến vú	219.000
16	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000
17	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	880.000
18	Chọc dò màng bụng sơ sinh	404.000
19	Chọc dò túi cùng Douglas	280.000
20	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.192.000
21	Chọc ối	722.000
22	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835.000
23	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.045.000
24	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	159.000
25	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	294.000
26	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.002.000
27	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706.000

	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ
28	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.227.000
29	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.113.000
30	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	952.000
31	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649.000
32	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	204.000
33	Hút thai dưới siêu âm	456.000
34	Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.741.000
35	Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.407.000
36	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000
37	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000
38	Khâu tử cung do nạo thủng	2.782.000
39	Khâu vòng cổ tử cung	549.000
40	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.747.000
41	Làm lại vết mổ thành bụng(bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000
42	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85.600
43	Lấy dị vật âm đạo	573.000
44	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.860.000
45	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.248.000
46	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.406.000
47	Nạo hút thai trứng	772.000
48	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	344.000
49	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.394.000
50	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.828.000
51	Nội xoay thai	1.406.000
52	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580.000
53	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281.000
54	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	174.000
55	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.152.000
56	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	302.000
57	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384.000
58	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	183.000
59	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.040.000
60	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	545.000
61	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396.000
62	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.838.000
63	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.677.000
64	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.619.000
65	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.585.000
66	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.862.000
67	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.668.000
68	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.935.000
69	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.729.000
70	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.736.000
71	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.910.000
72	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.564.000
73	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.397.000
74	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.130.000
75	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.660.000
76	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.710.000
77	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.766.000
78	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000
79	Phẫu thuật Crossen	4.012.000
80	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	5.385.000
81	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.322.000
82	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000
83	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.202.000
84	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000
85	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.945.000
86	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.929.000
87	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.027.000
88	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.307.000
89	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.919.000

	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ
90	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.783.000
91	Phẫu thuật Manchester	3.681.000
92	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000
93	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.507.000
94	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.876.000
95	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.145.000
96	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000
97	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.750.000
98	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000
99	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.289.000
100	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.116.000
101	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.558.000
102	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.071.000
103	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.914.000
104	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7.923.000
105	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.063.000
106	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.023.000
107	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.089.000
108	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.528.000
109	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.005.000
110	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.963.000
111	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.153.000
112	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.546.000
113	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.744.000
114	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.533.000
115	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.575.000
116	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.083.000
117	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.867.000
118	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.342.000
119	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.121.000
120	Phẫu thuật treo tử cung	2.859.000
121	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.191.000
122	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382.000
123	Sinh thiết gai rau	1.149.000
124	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.207.000
125	Soi cổ tử cung	61.500
126	Soi ối	48.500
127	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.127.000
128	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	250.000
129	Tiêm nhân Chorio	238.000
130	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6.855.000
131	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388.000
132	Phẫu thuật cắt một non	4.629.000
133	Phẫu thuật cắt một thừa	2.561.000
134	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.514.000
135	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258.000
136	Truyền hóa chất tĩnh mạch (áp dụng cho bệnh nhân nội trú)	127.000
137	Truyền hóa chất tĩnh mạch (áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú)	155.000
138	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000
139	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000
140	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.130.000
141	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.914.000
142	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.876.000
143	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000
144	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.660.000
145	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.976.000
146	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.610.000
147	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.558.000
148	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.394.000
149	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000

	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ
VI.	XÉT NGHIỆM	
	HUYẾT HỌC	
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	106.000
2	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200
3	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100
4	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu,bạch cầu	46.200
5	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.800
6	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	86.600
7	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100
8	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	31.100
9	Định lượng Beta Crosslap	139.000
10	Co cục máu đông	14.900
11	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102.000
12	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63.500
13	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	40.400
14	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2- Glycoprotein (IgG/IgM)	581.000
15	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	290.000
16	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000
17	Calci	12.900
18	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.300
19	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500
20	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500
21	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900
22	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80.800
23	Test đường + Ham	69.300
24	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	689.000
25	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.193.000
26	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên	74.800
	máy bán tự động/ tự động)	28.800
27	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	
28	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	244.000
29	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600
30	HbA1C	101.000
31	HE4	300.000
32	HIV khẳng định	175.000
	HÓA SINH - MÁU	
1	Testosteron	93.700
2	Progesteron	80.800
3	Prolactin	75.400
4	FSH	80.800
5	LH	80.800
6	Estradiol	80.800
7	Beta - HCG	86.200
8	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600
9	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600
10	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600
11	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600
12	TSH	59.200
13	CA 125	139.000
14	Alpha FP (AFP)	91.600
15	CEA	86.200
16	LDH	26.900
17	Ferritin	80.800
18	Khí máu	215.000

	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ
19	Phản ứng CRP	21.500
20	CRP định lượng	53.800
21	HE4	300.000
22	Pro-calcitonin	398.000
23	Đường máu mao mạch	15.200
	HÓA SINH - NƯỚC TIỂU	
1	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23.600
2	Tổng phân tích nước tiểu	27.400
3	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.900
4	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.100
	HÓA SINH - DỊCH CHỌC DÒ	
1	Protein dịch	10.700
2	Glucose dịch	12.900
3	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	91.600
4	Rivalta	8.500
	VI SINH	
1	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65.600
2	Anti-HIV (nhanh)	53.600
3	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119.000
4	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	113.000
5	CMV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000
6	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000
7	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500
8	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000
9	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74.700
10	HIV khẳng định	175.000
11	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38.200
12	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700
13	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000
14	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000
15	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000
16	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000
17	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000
18	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	238.000
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:	
1	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	555.000
2	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	429.000
3	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	151.000
4	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	227.000
5	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159.000
6	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349.000
7	Cell Bloc (khối tế bào)	234.000
8	Thin-PAS	564.000
9	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	436.000
10	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	282.000
11	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	328.000
12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	388.000
13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	533.000
14	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258.000
VII.	THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
1	Điện tâm đồ	32.800
2	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000